

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 2 ngày 8 tháng 9 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt bò nấu la gu
- Canh tép mỏng tỏi mướp

* Bữa chiều:

- MG: Cháo sườn
- NT: Cháo gà

* Ăn giữa giờ:

- NT+ MG: Sữa

* Tổng số suất ăn: 270

- 3 tuổi: 55

- Ct C: 11

Trong đó:

+ MG: 235

- 4 tuổi: 110

+ NT: 35: - Cơm thường A: 12

- 5 tuổi: 70

- Cơm thường B: 12

Số trẻ: 270x 22000= 5.940.000.000đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	31.30	28.30	3.00	21,000	594,300	63,000	657,300
2	Tép	Kg	3.50	3.30	0.20	160,000	528,000	32,000	560,000
3	Thịt lợn sẵn	Kg	1.90	1.70	0.20	150,000	255,000	30,000	285,000
	Thịt gà	Kg	2.00		2.00	155,000	0	310,000	310,000
4	Thịt bò	Kg	6.00	5.70	0.30	280,000	1,596,000	84,000	1,680,000
5	Sườn lợn	Kg	3.00	3.00		175,000	525,000	0	525,000
6	Đỗ xanh	Kg	1.00	0.70	0.30	58,000	40,600	17,400	58,000
7	Gừng tươi	Kg	0.10	0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
8	Khoai tây	Kg	3.00	2.40	0.60	22,000	52,800	13,200	66,000
9	Cà rốt	Kg	1.20	1.00	0.20	25,000	25,000	5,000	30,000
10	Tỏi tây	Kg	0.10	0.07	0.03	80,000	5,600	2,400	8,000
11	Hành củ	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
12	Tỏi ta	Kg	0.20	0.18	0.02	50,000	9,000	1,000	10,000
13	Hành lá	Kg	0.20	0.15	0.05	50,000	7,500	2,500	10,000
14	Sữa bột tru mil	Kg	4.60	4.00	0.60	260,000	1,040,000	156,000	1,196,000
15	Rau mùi	Kg	0.20	0.17	0.03	80,000	13,600	2,400	16,000
16	Bí ngô	Kg	1.60	1.20	0.40	23,000	27,600	9,200	36,800
17	Dầu đậu tương	Kg	1.80	1.60	0.20	78,000	124,800	15,600	140,400
18	Nước mắm loại 1	Kg	0.40	0.35	0.05	28,500	9,975	1,425	11,400
19	Muối	Kg	0.80	0.75	0.05	35,000	26,250	1,750	28,000
20	Mỏng tỏi	Kg	5.00	4.70	0.30	30,000	141,000	9,000	150,000
	Mướp	Kg	4.00	3.70	0.30	35,000	129,500	10,500	140,000
21	Rau răm	Kg	0.10	0.08	0.02	50,000	4,000	1,000	5,000
Tổng tiền:							5,168,625	771,275	5,939,900

Người dự trù

(Signature)

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 3 ngày 9 tháng 9 năm 2025

* Bữa sáng:

- Chả cá
- Canh xương củ quả

* Bữa chiều:

- MG: Cháo thịt
- NT: Cháo bắp giò

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 280

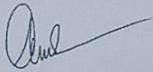
MG: 245

NT: 40

Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ máy	Kg	31.00	27.00	4.00	21,000	567,000	84,000	651,000
2	Cá hồi	Kg	5.30	5.00	0.30	350,000	1,750,000	105,000	1,855,000
3	Cà rốt	Kg	6.00	5.50	0.50	25,000	137,500	12,500	150,000
4	Bí ngô	Kg	7.00	6.60	0.40	23,000	151,800	9,200	161,000
5	Xương lợn	Kg	3.00	2.80	0.20	135,000	378,000	27,000	405,000
6	Thịt lợn sẵn	Kg	5.00	4.80	0.20	150,000	720,000	30,000	750,000
7	Khoai tây	Kg	7.30	6.80	0.50	22,000	149,600	11,000	160,600
8	Bắp giò	Kg	2.30		2.30	135,000	0	310,500	310,500
10	Đỗ xanh	Kg	1.00	1.00		58,000	58,000	0	58,000
11	Hạt sen	Kg	0.30		0.30	230,000	0	69,000	69,000
12	Trứng vịt	Kg	2.00	1.70	0.30	72,000	122,400	21,600	144,000
13	Muối	Kg	0.15	0.00	0.15	35,000	0	5,250	5,250
14	Dầu TV	Kg	2.00	1.60	0.40	78,000	124,800	31,200	156,000
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
16	Hành củ	Kg	0.30	0.27	0.03	50,000	13,500	1,500	15,000
17	Hành lá	Kg	0.30	0.27	0.03	50,000	13,500	1,500	15,000
18	Thìa là	Kg	0.10	0.08	0.02	50,000	4,000	1,000	5,000
19	Rau mùi	Kg	0.20	0.18	0.02	80,000	14,400	1,600	16,000
21	Sữa bột tru mil	Kg	4.70	4.10	0.60	260,000	1,066,000	156,000	1,222,000
Tổng							5,279,050	880,700	6,159,750

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh Cơ quan

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 4 ngày 10 tháng 9 năm 2025

* Bữa sáng:

- Thịt gà nấu cà ry

* Bữa chiều:

- Canh cá rau cải

- MG: Cháo lươn

* Ăn giữa giờ:

- NT: Chả trứng thịt, canh xương củ quả

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 270

MG: 230

NT: 40

Số trẻ: $270 * 22.000 = 5.940.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	30.00	26.00	4.00	21,000	546,000	84,000	630,000
2	Thịt gà ta	Kg	8.40	7.60	0.80	155,000	1,178,000	124,000	1,302,000
3	Bột cà ry	Kg	0.30	0.28	0.02	25,000	7,000	500	7,500
4	Gừng tươi	Kg	0.10	0.09	0.01	70,000	6,300	700	7,000
5	Cà rốt	Kg	4.00	3.60	0.40	25,000	90,000	10,000	100,000
6	Cà quạ	Kg	3.00	2.80	0.20	160,000	448,000	32,000	480,000
8	Rau cải xanh	Kg	8.00	7.20	0.80	35,000	252,000	28,000	280,000
9	Lươn	Kg	3.50	3.50		220,000	770,000	0	770,000
10	Bí xanh	Kg	1.00		1.00	25,000	0	25,000	25,000
11	Trứng vịt	Kg	2.00		2.00	72,000	0	144,000	144,000
12	Thịt lợn sẵn	Kg	3.80	3.50	0.30	150,000	525,000	45,000	570,000
13	Bí ngô	Kg	1.00		1.00	23,000	0	23,000	23,000
14	Rau mùi	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
15	Xương lợn	Kg	1.00		1.00	135,000	0	135,000	135,000
16	Hành lá	Kg	0.20	0.19	0.01	50,000	9,500	500	10,000
17	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
18	Sữa bột tru mil	Kg	4.80	4.10	0.70	260,000	1,066,000	182,000	1,248,000
19	Nước mắm	Kg	0.40	0.30	0.10	28,500	8,550	2,850	11,400
20	Muối	Kg	0.90	0.60	0.30	35,000	21,000	10,500	31,500
21	Dầu tv	Kg	1.80	1.45	0.35	78,000	113,100	27,300	140,400
Tổng							5,060,950	879,850	5,940,800

Người dự trù

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Anh



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 5 ngày 11 tháng 9 năm 2025

* Bữa sáng:

- Tôm rim
- Canh thịt su su

* Bữa chiều:

- MG: Cháo bắp giò
- NT: Cháo sườn

* Ăn giữa giờ:

- Sữa bột

Tổng số suất ăn: 280

MG: 245

NT: 35

Số trẻ: 280 * 22.000 = 6.160.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	31.50	28.00	3.50	21,000	588,000	73,500	661,500
2	Tôm đông	Kg	6.00	5.50	0.50	280,000	1,540,000	140,000	1,680,000
4	Thịt lợn sản	Kg	6.00	5.60	0.40	150,000	840,000	60,000	900,000
7	Su su	Kg	8.90	8.50	0.40	25,000	212,500	10,000	222,500
8	Cà rốt	Kg	10.00	9.60	0.40	25,000	240,000	10,000	250,000
10	Rau mùi	Kg	0.20	0.17	0.03	80,000	13,600	2,400	16,000
11	Hành lá	Kg	0.30	0.26	0.04	50,000	13,000	2,000	15,000
12	Dầu TV	Kg	2.00	1.60	0.40	78,000	124,800	31,200	156,000
13	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
14	Muối	Kg	0.90	0.70	0.20	35,000	24,500	7,000	31,500
15	Nước mắm	Kg	0.40	0.37	0.03	28,500	10,545	855	11,400
16	Sữa bột	Kg	4.60	4.00	0.60	260,000	1,040,000	156,000	1,196,000
17	Bí ngô	Kg	3.50	3.20	0.30	23,000	73,600	6,900	80,500
18	Cà chua	Kg	2.00	1.80	0.20	30,000	54,000	6,000	60,000
19	Sườn lợn	Kg	1.50		1.50	175,000	0	262,500	262,500
20	Bắp giò	Kg	4.50	4.50		135,000	607,500	0	607,500
Tổng							5,390,545	769,855	6,160,400

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 6 ngày 12 tháng 9 năm 2025

*** Bữa sáng:**

- Chả trứng thịt
- Canh tép rau quả

*** Bữa chiều:**

- Mg: Cháo tôm
- Nt: Thịt gà rim, canh cá rau cải
- SỮA bột

*** Ăn giữa giờ:**

Tổng số suất ăn: 280

MG: 240

NT: 40

Số trẻ: $280 * 22.000 = 6.160.000$ đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	33.00	29.00	4.00	21,000	609,000	84,000	693,000
2	Thịt lợn sẵn	Kg	6.90	6.40	0.50	150,000	960,000	75,000	1,035,000
3	Trứng vịt	Kg	9.00	8.50	0.50	72,000	612,000	36,000	648,000
4	Tép	Kg	4.00	3.80	0.20	160,000	608,000	32,000	640,000
5	Rau mồng tơi	Kg	5.00	4.70	0.30	35,000	164,500	10,500	175,000
6	Dầu TV	Kg	2.00	1.70	0.30	78,000	132,600	23,400	156,000
7	Nước mắm	Kg	0.50	0.30	0.20	28,500	8,550	5,700	14,250
8	Hành lá	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
9	Rau mùi	Kg	0.20	0.15	0.05	80,000	12,000	4,000	16,000
10	Hành củ	Kg	0.20	0.17	0.03	50,000	8,500	1,500	10,000
11	Tôm	Kg	3.00	3.00		280,000	840,000	0	840,000
12	Cà rốt	Kg	3.00	2.70	0.30	25,000	67,500	7,500	75,000
13	Bí ngô	Kg	0.90	0.70	0.20	23,000	16,100	4,600	20,700
14	Sữa bột tru mil	Kg	4.70	4.10	0.60	260,000	1,066,000	156,000	1,222,000
15	Đỗ xanh	Kg	0.50	0.30	0.20	58,000	17,400	11,600	29,000
16	Mướp	Kg	4.00	3.50	0.50	35,000	122,500	17,500	140,000
17	Thịt gà ta	Kg	1.50		1.50	155,000	0	232,500	232,500
18	Rau cải	Kg	0.90		0.90	35,000	0	31,500	31,500
19	Cá quả	Kg	1.00		1.00	140,000	0	140,000	140,000
20	Muối	Kg	0.90	0.70	0.20	35,000	24,500	7,000	31,500
Tổng							5,277,650	881,800	6,159,450

Người dự trù

Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng



Đào Thị Lý

BẢNG DỰ TRÙ MUA THỰC PHẨM

Thứ 7 ngày 13 tháng 9 năm 2025

- * Bữa sáng:

- Lươn nấu chuối đậu

- Canh sườn khoai tây bí đỏ
- * Bữa chiều:

- MG: Cháo thịt

- NT: Cháo thịt đỗ xanh

- Sữa bột
- * Ăn giữa giờ:

Tổng số suất ăn: 90

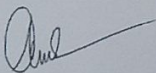
MG: 60

NT: 30

Số tiền: 90* 22.000 = 1.980.000 đ

STT	Tên TP	ĐVT	Số lượng	Khẩu phần		Đơn giá	Thành tiền		Tổng tiền
				MG	NT		MG	NT	
1	Gạo tẻ	Kg	9.00	6.00	3.00	21,000	126,000	63,000	189,000
2	Sườn lợn	Kg	1.50	1.00	0.50	135,000	135,000	67,500	202,500
4	Thịt lợn sẵn	Kg	2.50	1.50	1.00	150,000	225,000	150,000	375,000
	Lươn	Kg	2.00	1.30	0.70	220,000	286,000	154,000	440,000
5	Đậu phụ	Kg	3.00	2.30	0.70	35,000	80,500	24,500	105,000
7	Khoai tây	Kg	2.00	1.50	0.50	22,000	33,000	11,000	44,000
8	Cà rốt	Kg	2.00	1.50	0.50	25,000	37,500	12,500	50,000
9	Hành lá	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
10	Hành củ	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
11	Lá lốt	Kg	0.10	0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
15	Bí ngô	Kg	0.80	0.60	0.20	23,000	13,800	4,600	18,400
17	Rau mùi	Kg	0.10	0.06	0.04	80,000	4,800	3,200	8,000
18	Đỗ xanh	Kg	0.80	0.50	0.30	50,000	25,000	15,000	40,000
19	Chuối xanh	Kg	1.00	0.80	0.20	15,000	12,000	3,000	15,000
20	Mẻ	Kg	0.10	0.07	0.03	30,000	2,100	900	3,000
21	Dầu TV	Kg	0.80	0.70	0.10	78,000	54,600	7,800	62,400
22	Muối	Kg	0.40	0.30	0.10	35,000	10,500	3,500	14,000
23	Nước mắm	Kg	0.30	0.25	0.05	28,500	7,125	1,425	8,550
24	Sữa bột Tru mil	Kg	1.50	1.00	0.50	260,000	260,000	130,000	390,000
Tổng							1,320,425	659,425	1,979,850

Người dự trù



Nguyễn Thị Anh

Hiệu trưởng




Đào Thị Lý